

Nghệ An, ngày 10 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Các đơn vị bảo hiểm

Căn cứ:

- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 09/12/2000 và có hiệu lực từ ngày 01/04/2001; Luật số 61/2010/QH12 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực từ 01/07/2011; Luật số 42/2019/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực từ ngày 01/11/2019;

- Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

- Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

- Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

- Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

- Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Quyết định số 56/QĐ-HHC-HĐQT ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na;

- Quyết định số 47/QĐ-HHC-HĐQT ngày 29/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na về việc phê duyệt và ban hành Quy chế phân cấp quyết định đầu tư và lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh và vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na;

- Quyết định số 21/QĐ-HHC-HĐQT ngày 07/5/2021 của Hội đồng quản trị Công

ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt chủ trương thực hiện gói thầu Bảo hiểm vận hành Nhà máy thủy điện Hòa Na thời hiệu 2021-2022 và những năm tiếp theo;

Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na (PV Power HHC) đang triển khai thực hiện gói thầu: Bảo hiểm vận hành Nhà máy thủy điện Hòa Na thời hiệu 2021-2022 và các năm tiếp theo, để có cơ sở triển khai các công việc tiếp theo, PV Power HHC đề nghị các đơn vị bảo hiểm lập báo giá chi phí bảo hiểm vận hành Nhà máy thủy điện Hòa Na thời hiệu 2021-2022 và các năm tiếp theo với một số nội dung như sau:

1. Thông tin chung:

- Tên dịch vụ: Bảo hiểm vận hành Nhà máy thủy điện Hòa Na thời hạn 12 tháng thời hiệu 2021 - 2022.

- Hợp đồng bảo hiểm được gia hạn tối đa 24 tháng (mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng).

2. Chương trình bảo hiểm.

2.1. Bên mua bảo hiểm: Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na.

2.2. Người thụ hưởng:

- Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đầu tư dự án thủy điện Hòa Na (Giá trị thụ hưởng cho phần tổn thất vật chất): Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT Nghệ An; ngân hàng TM Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội; ngân hàng TM Cổ phần Đại chúng; Ngân hàng TM Cổ phần An Bình - chi nhánh Hà Nội;

- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na;

- Bên thứ 3 theo đúng quyền và lợi ích tương ứng.

2.3. Tài sản được bảo hiểm: Công trình Nhà máy thủy điện Hòa Na.

2.4. Thời gian thực hiện bảo hiểm: Thời gian mua bảo hiểm trong 12 tháng, được gia hạn tối đa 24 tháng (mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng).

2.5. Phạm vi, chương trình bảo hiểm:

a) Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt, bảo hiểm công trình xây dựng hoàn thành (Bao gồm cả bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc).

Bảo hiểm cho các tổn thất hoặc thiệt hại vật chất đối với tài sản được bảo hiểm gây ra bởi: Cháy, nổ, sét đánh, động đất, lũ lụt, nước chảy, đổ vỡ,...

b) Bảo hiểm trách nhiệm công cộng.

Bảo hiểm cho tài sản, con người đối với bên thứ 3 bị gây ra bởi đối tượng được bảo hiểm.

c) Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh.

Bảo hiểm cho các chi phí và thiệt hại tài chính do sụt giảm lợi nhuận của người

mua bảo hiểm do gián đoạn kinh doanh của Người được bảo hiểm gây ra bởi tổn thất hoặc thiệt hại vật chất đối với tài sản được bảo hiểm.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo).

3. Tài sản bảo hiểm: Giá trị tài sản bảo hiểm của 3 năm được xác định bằng giá trị tài sản nhà máy thủy điện Hòa Na còn lại đến hết thời điểm tháng 8/2021.

4. Dự toán chi phí bảo hiểm:

Đề nghị Quý Công ty lập dự toán chi phí bảo hiểm nhà máy thủy điện Hòa Na với các nội dung như trên.

Hồ sơ dự toán chi phí bảo hiểm nhà máy thủy điện Hòa Na gửi về Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na, tầng 9, toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 đường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, trước ngày 14/5/2021. Các bản báo giá gửi quá thời hạn trên sẽ không được chấp nhận.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD (để b/c);
- Các Phó giám đốc (để p/h);
- Các Phòng, PXXVHSC (t/h);
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Duy Thành

PHỤ LỤC

Kèm theo Công văn số: /HHC-KTKH ngày /5/2021

PHẦN 1: CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA PHỤC VỤ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM.

1. Các thông tin về Nhà máy:

- Công trình thủy điện Hủa Na là công trình thủy điện kiểu đường dẫn bằng đường hầm áp lực. Các hạng mục công trình chính bao gồm đập dâng, đập tràn, đập phụ, cửa lấy nước, hầm, tháp điều áp, nhà máy thủy điện hồ và các công trình phụ trợ khác. Các hạng mục chính của công trình thủy điện Hủa Na đều thuộc địa phận xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

- Tuyến đầu mối thủy điện Hủa Na cách biên giới Việt - Lào khoảng 42Km về phía hạ lưu và cách trạm thủy văn Mường Hinh khoảng 5km về hạ lưu. Tuyến năng lượng bố trí bên bờ trái sông Chu, hầm dẫn nước dài khoảng 3.800m dẫn nước vào nhà máy Hủa Na bố trí bên bờ trái. Đập phụ bố trí bên bờ phải, cách tuyến đập chính khoảng 14km về phía thượng lưu.

- Nhà máy Thủy điện Hủa Na do Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (PV Power HHC) - đơn vị thành viên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP làm chủ đầu tư. Dự án có công suất lắp máy 180MW hàng năm cung cấp lên lưới điện quốc gia khoảng 717,6 triệu kWh.

- Địa điểm xây dựng: Xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

- Nhiệm vụ chính của dự án: Nhiệm vụ chính của công trình là phát điện với công suất lắp máy là 180MW, đồng thời phòng chống lũ cho hạ du với dung tích 100 triệu m³, nuôi trồng thủy sản, khai thác du lịch lòng hồ. Công trình đi vào vận hành phát điện hòa vào lưới điện Quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho đất nước.

- Cấp công trình: Cấp II.

- Dự án hoàn thành và phát điện thương mại vào quý I/2013.

*) Các thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình:

a. Các thông số chung:

- Diện tích lưu vực: 5345 km².
- Lưu lượng trung bình năm (Q₀): 94,63 m³/s.
- Mực nước dâng bình thường: 240 m.
- Mực nước chết: 215 m.
- Dung tích toàn bộ (W_{tb}): 569,35 triệu m³.
- Dung tích hữu ích (W_{hi}): 390,99 triệu m³.
- Dung tích phòng lũ (W_{fl}): 100,00 triệu m³.
- Dung tích chết (W_c): 178,36 triệu m³.
- Công suất lắp máy: 180 MW.
- Điện lượng trung bình năm: 717,6 triệu kWh.

- Diện tích lòng hồ ứng với MNDBT: 21,3 km².

b. Đập dâng chính:

- Loại đập: Bê tông thường CVC.

- Cao trình đỉnh đập: 244,50 m.

- Chiều rộng đỉnh đập: 8 m.

- Chiều cao lớn nhất: 94,5 m.

- Chiều dài theo đỉnh: 350 m.

- Độ dốc mái thượng lưu: 1:0.

- Độ dốc mái hạ lưu: 1:0,78.

c. Đập phụ:

- Loại đập: Đập đất đồng chất.

- Cao trình đỉnh đập: 244,50 m.

- Chiều rộng đỉnh đập: 10 m.

- Chiều cao lớn nhất: 29,05 m.

- Chiều dài theo đỉnh: 254,5 m.

d. Đập tràn:

- Tràn xả mặt có cửa van cung: Thực dụng.

- Cao độ ngưỡng tràn: 226,00 m.

- Số lượng và kích thước khoang tràn: 4(12,5x14).

- Cao độ mũi phun: 190,00 m.

- Khả năng xả khi MNLTK (P=0.5%): 5015 (m³/s).

- Khả năng xả khi MNLKT (P=0.1%): 6414 (m³/s).

e. Cửa lấy nước:

- Kiểu: Tháp.

- Số lượng: 01.

- Cao độ ngưỡng cửa lấy nước: 199,70 m.

- Kích thước lưới chắn rác (BxH): 7,2x13,96 m.

- Kiểu van sửa chữa: Phẳng – trượt.

- Kích thước van sửa chữa (BxH): 7,0x7,5 m.

- Kiểu van vận hành, sự cố: Phẳng – bánh xe.

- Kích thước van vận hành (BxH): 7,0x7,5 m.

f. Đường hầm dẫn nước:

- Số lượng: 01.

* Đoạn hầm bọc bê tông:

- Chiều dài: 3812,87 m.

- Đường kính trong: 7,5 m.

- Chiều dày bê tông: 0,45 m.

* Đoạn hầm bọc thép:

- Chiều dài: 162,67 m.

- Đường kính trong: 6,5 m.

- Chiều dày thép bọc: 18 và 22 mm.

h. Tháp điều áp:

- Kiểu: Hở, 2 buồng.
- Số lượng: 01.
- Cổ tháp hình tròn đường kính: 7,5 m.
- Đường kính trong: 24 m.
- Cao trình đỉnh: 265,00 m.

l. Nhà máy thủy điện:

- Q_{\max} : 203,40 m³/s.
- H_{\max} : 118,30 m.
- H_{tt} : 100,00 m.
- H_{\min} : 85,43 m.
- N_{lm} : 180 MW.
- E_0 : 717,6x10⁶kWh.
- Số tổ máy: 02 tổ.
- Kiểu Turbin: Francis trục đứng.
- Cao trình lắp máy: 118,45 m.
- Cao trình sàn máy phát: 129,05 m.
- Cao trình sàn lắp ráp, sửa chữa: 138,50 m.

m. Kênh xả hạ lưu nhà máy:

- Chiều dài theo tim: 67 m.
- Chiều rộng đáy: 36,5 -:- 20 m.
- Cao độ đáy kênh: 119,00 m.

n. Trạm phân phối điện:

- Kiểu trạm phân phối: GIS, cách điện bằng khí FS6.
- Kích thước trạm (BxH): 30x12 m.
- Cao độ nền trạm: 138,50 m.
- Cấp điện áp: 220 kV.

2. Thiết bị công nghệ và kết cấu kim loại chính:

2.1. Thiết bị cơ khí thủy công và kết cấu kim loại:

Thiết bị cơ khí thủy công được đặt tại các hạng mục: Cửa nhận nước, đường ống dẫn nước vào Tuabin, nhà máy thủy điện, công trình xả lũ vận hành và hầm dẫn dòng thi công.

a) Cửa nhận nước:

Cửa nhận nước được bố trí các thiết bị như sau:

- Lưới chắn rác phía trước 2 khoang cửa lấy nước, kích thước thông thủy mỗi khoang BxH = 7,2x13,96m², theo kiểu khung dầm, 1 bộ kết cấu dọn rác, nâng hạ các xéc xi lưới dùng dầm cặp và 02 móc phụ cầu trục chân dê.

- Cửa van sửa chữa kiểu van phẳng - trượt - có bypass, kích thước thông thủy BxH = 7x7,5m², số lượng cửa van 01 bộ, nâng hạ các xéc xi dùng dầm cặp và 02 móc phụ cầu trục chân dê.

- Cửa van vận hành kiểu van phẳng - bánh xe, kích thước thông thủy $B \times H = 7 \times 7,5 \text{ m}^2$, số lượng 01 bộ, đóng mở bằng xi lanh thủy lực.

- Cầu trục chân dê (để lắp tháo cửa van sửa chữa, vớt rác): Số lượng 01 cầu trục, khẩu độ 18m.

b) Đường ống dẫn nước vào tua bin:

Mỗi tổ máy bố trí một đường ống áp lực bọc thép có đường kính trong 4,2m, chiều dày đường ống thay đổi từ 18 mm đến 36mm. Bên ngoài đường ống được bọc bằng bê tông cốt thép. Đường ống được tăng cường bằng các đai thép bên ngoài thành ống, bố trí bước đai từ 1 ÷ 2m.

c) Nhà máy thủy điện:

Gồm có cầu trục gian máy, hệ thống vận chuyển nội bộ gian máy, thiết bị cơ khí là van phẳng tại cuối ống xả hạ lưu nhà máy.

d) Công trình xả vận hành:

- Cửa van vận hành gồm 4 cửa van cung - còng xiên, mỗi cửa có kích thước là $12,5 \times 14 \text{ m}^2$ và được trang bị 02 xi lanh thủy lực để vận hành.

- Cửa van sửa chữa kiểu phẳng - trượt, chiều rộng thông thủy 12,5m, chiều cao phân đoạn 3,2m, số lượng 01 bộ (gồm 5 phân đoạn), nâng hạ bằng 01 cầu trục chân dê thông qua dầm cặp.

2.2. Thiết bị cơ khí thủy lực:

a) Tua bin thủy lực:

Tua bin thủy lực là loại Francis trục đứng, đường kính bánh xe công tác $D_1 \approx 3 \div 3,36 \text{ m}$, buồng xoắn tua bin bằng kim loại.

Các thiết bị phụ cần thiết và hệ thống tự động điều chỉnh tua bin được trang bị đồng bộ.

Các thông số chính của TuaBin

Công suất lắp máy	180 MW
Số tổ máy thủy lực	02
Công suất định mức của tuốc bin P_{tb}	91,837 MW
Kiểu tuốc bin	Francis – trục đứng
Đường kính bánh xe công tác D_1 (BXCT)	3 ÷ 3,36 m
Cột nước H_{\max}	118,3 m
Cột nước H_{II}	100,0m
Cột nước H_{\min}	85,43m
Số vòng quay định mức	214 ÷ 250 v/ph
Cao trình đặt máy	118,45m
Hiệu suất lớn nhất của tuốc bin	$\geq 94,5 \%$
Hiệu suất trung bình	$\geq 92,23 \%$
Chiều cao hút ứng với cột nước tính toán và	

công suất định mức (H_s)

- 2,2m ÷ -3m

b) Van trước tua bin:

Van trước tua bin kiểu van đĩa, đường kính trong 4,2m, cột nước tính toán 187,7m, cột áp thử nghiệm 234,65m, lưu lượng tối đa 101,52m³/s, số lượng van đĩa 2 bộ. Van đĩa có chế độ vận hành bằng tay và tự động theo trình tự vận hành tổ máy. Mỗi van được trang bị một van cân bằng được sử dụng để cân bằng áp lực nước ở hai phía cửa van trước tua bin và cánh hướng dòng.

Mỗi van được cung cấp kèm theo một bộ thiết bị dầu áp lực và điều khiển đồng bộ đóng mở đĩa cầu trong quá trình vận hành.

c) Máy phát điện:

Máy phát điện đồng bộ 3 pha - trục đứng có kết cấu theo tiêu chuẩn IEC. Các thông số chính của máy phát như sau:

Loại	: Đồng bộ 3 pha, trục đứng
Công suất biểu kiến, Ps	: 105,88MVA
Công suất hữu công định mức, N_{mp}	: 90MW
Hiệu suất máy phát, η_{mp}	: 98,0%
Điện áp định mức, U_{dm}	: 13,8 kV
Hệ số công suất định mức $\cos\varphi$: 0,85
Tần số định mức, f_{dm}	: 50 Hz
Số vòng quay định mức, n_{dm}	: 214 ÷ 250 v/ph

c) Máy điều tốc:

Mỗi tua bin được trang bị 01 máy điều tốc điện thủy lực - kỹ thuật số hiện đại.

d) Hệ thống kích từ:

Hệ thống kích thích từ được chọn là hệ thống kích thích tĩnh - thyristor, tác động nhanh được thiết kế chế tạo theo nguyên lý kỹ thuật số.

e) Các hệ thống thiết bị phụ:

Các hệ thống thiết bị phụ của nhà máy thủy điện được trang bị để đảm bảo hoạt động bình thường theo thiết kế của các tổ máy thủy lực chính. Trong thành phần của thiết bị thủy lực có các hệ thống thiết bị phụ sau:

- +/ Hệ thống cấp nước kỹ thuật: Dùng phương án bơm phun tia (Inrector).
- +/ Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt.
- +/ Hệ thống cứu hỏa;
- +/ Hệ thống thông gió điều hòa nhiệt độ.
- +/ Hệ thống cấp khí nén cao áp, hạ áp.
- +/ Hệ thống tháo khô phần dẫn dòng tuốc bin và nước rò rỉ của nhà máy thủy điện.
- +/ Hệ thống cấp dầu tua bin.
- +/ Hệ thống Đo lường các thông số thủy lực.
- +/ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (dầu, nhớt,...).

2.3. Thiết bị điện nhà máy:

a) Máy phát điện và hệ thống kích thích:

- Máy phát điện được dự kiến vận hành ở chế độ phát điện, có công suất định mức 90MW, điện áp định mức 13,8kV, hệ số công suất định mức 0,85, tần số định mức 50Hz.

- Hệ thống kích thích máy phát là hệ thống kích thích tĩnh Thyristor, nguồn điện cấp cho kích thích lấy từ đầu cực máy phát thông qua máy biến áp kích thích và hệ thống chỉnh lưu Thyristor.

b) Máy biến áp chính:

Máy biến áp được thiết kế, chế tạo, lắp đặt và thử nghiệm và vận hành theo tiêu chuẩn IEC, các TCVN và qui phạm ngành điện Việt Nam tương ứng, công suất định mức 106MVA, hệ thống làm mát dùng phương pháp không khí tuần hoàn cưỡng bức/hệ thống dầu tuần hoàn cưỡng bức (ONAF/OFAV).

c) Hệ thống thiết bị điện khác:

Các hệ thống thiết bị điện khác của nhà máy thủy điện được trang bị đầy đủ để đảm bảo hoạt động bình thường theo thiết kế của các tổ máy chính. Trong thành phần của thiết bị điện còn lại bao gồm: Hệ thống cấp điện tự dùng (không dùng nguồn điện dự phòng diezen ở cửa lấy nước); hệ thống cấp cấp điện và giá đỡ cáp; hệ thống nối đất và chống sét; hệ thống điều khiển, giám sát và bảo vệ role; hệ thống chiếu sáng và nguồn điện nhỏ.

2.4. Trạm phân phối điện:

- Trạm phân phối 220kV của nhà máy thủy điện Hòa Na có nhiệm vụ truyền tải công suất từ nhà máy vào hệ thống điện Quốc gia.

- Trạm phân phối kiểu kín (GIS), cách điện bằng khí SF6.

2.5. Hệ thống thiết bị quan trắc:

Hệ thống thiết bị quan trắc công trình chính bao gồm các thiết bị quan trắc chuyển vị, trạng thái ứng suất - biến dạng, phân bố nhiệt, áp lực tĩnh và thấm, địa chấn, mực nước thượng hạ lưu....

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin liên lạc bao gồm:

- Hệ thống thông tin kết nối Nhà máy thủy điện Hòa Na với hệ thống điện Quốc gia.

- Thông tin điều độ sản xuất giữa trường ca nhà máy với các bộ phận trong dây chuyền sản xuất.

- Thông tin hành chính quản lý giữa lãnh đạo và các đơn vị chức năng trong nhà máy.

- Thông tin giám sát bằng hình ảnh các khu vực sản xuất quan trọng của nhà máy (hệ thống camera giám sát).

- Thông tin điện thoại cố định phạm vi nội bộ nhà máy phục vụ thao tác, sửa chữa bảo dưỡng và xử lý sự cố nhà máy khi cần thiết.

- Cung cấp kênh truyền cho các hệ thống điều khiển, hệ thống Role bảo vệ, hệ thống quan trắc, hệ thống mạng máy tính LAN...

- Thông tin tín hiệu âm thanh khi vận hành hồ chứa (đóng, mở).

- Thông tin tìm kiếm nhân sự và thông báo các vấn đề liên quan đến sản xuất (hệ thống truyền thanh nội bộ nhà máy).

2.7. Các nội dung khác:

- Quy trình phối hợp vận hành nhà máy/thiết bị: Quy trình phối hợp vận hành Nhà máy với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc đã được ký kết và thực hiện nghiêm túc.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Công an phòng cháy chữa cháy tỉnh Nghệ an nghiệm thu chấp thuận cho đi vào hoạt động.

3. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà máy.

3.1 Các rủi ro thiên tai:

Đây là các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình vận hành bất kỳ một công trình công nghiệp nào, đặc biệt là trong điều kiện biến đổi không lường trước được của thời tiết trong thời gian gần đây. Nhà máy thủy điện Hòa Na có thể gặp các rủi ro thiên tai sau:

- Bão, lốc: Nhà máy được xây dựng ở khu vực miền núi nằm ở phía Tây của Việt Nam (giáp Lào), khu vực này ít khi có những cơn bão lớn đổ bộ, tuy nhiên cần đề phòng những cơn lốc xoáy gây thiệt hại tài sản công trình.

- Lũ lụt: Khu vực đầu nguồn cũng như khu vực Dự án mùa mưa từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm. Trong thời gian mưa có thể xảy ra những trận lũ lớn, gây đe dọa cho tuyến Đập chính và Đập phụ ở khu vực đầu mối. Đồng thời mưa lũ lớn và bất ngờ có thể gây ngập lụt khu vực Nhà máy.

- Lún sụt, sạt lở đất: Khu vực xây dựng nhà máy có những nơi có địa chất yếu, phức tạp. Mặc dù đã được thi công và gia cố đúng theo thiết kế, tuy nhiên trong mùa mưa với thời gian dài những mái ta luy hố móng các công trình chính có thể bị ảnh hưởng gây sạt lở, đe dọa đến công trình.

- Động đất: Rủi ro động đất ở Việt Nam thường thấp, tuy nhiên hậu quả khi xảy ra lại rất lớn, tuyến Đập có thể bị ảnh hưởng gây ngấm, thoát nước và đặc biệt nguy hiểm nếu tình trạng vỡ đập xảy ra.

- Sét đánh: Khu vực xây dựng Nhà máy là khu vực miền núi cao, sét thường có cường độ rất lớn và bất ngờ, các hệ thống chống sét có thể không chịu nổi cường độ sét đột ngột lớn.

- Và các rủi ro không lường trước khác.

3.2 Những rủi ro liên quan đến hoạt động của con người:

Trách nhiệm đối với bên thứ ba: Dự án thủy điện Hòa Na được xây dựng trên một diện tích rộng, khả năng gây thiệt hại tài sản và thân thể bên thứ 3 là tương đối lớn.

3.3 Những rủi ro liên quan đến thiệt hại về tài chính:

- Trong trường hợp, nếu một rủi ro làm thiệt hại vật chất đối với công trình dẫn đến sự đình trệ trong việc cung cấp điện cho các đối tác mà Chủ đầu tư đã ký kết hợp đồng mua bán điện, dẫn đến việc mất doanh thu, mất cân đối về tài chính.

PHẦN 2: PHẠM VI CÔNG VIỆC BẢO HIỂM TÀI SẢN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HÒA NA THỜI HIỆU 2021-:-2022 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO:

1. Yêu cầu định hướng thiết kế chương trình bảo hiểm cho nhà máy:

Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án thủy điện có quy mô tương đối lớn, nơi xây dựng Dự án thuộc vùng rừng núi có địa hình địa chất khó khăn phức tạp, thường xuyên bị sạt lở, lũ lụt trong mùa mưa bão và tiềm ẩn những rủi ro không lường trước được. Bên cạnh đó, nhà máy còn có ý nghĩa rất quan trọng về mặt Kinh tế - Xã hội - Chính trị nên cần phải được bảo vệ an toàn trước các rủi ro. Để đảm bảo an toàn, giảm thiểu các thiệt hại cho tài sản và hoạt động sản xuất kinh doanh chung, cũng như đáp ứng yêu cầu về bảo hiểm tài sản của các tổ chức tín dụng đã tài trợ vốn cho dự án, Nhà máy cần được thu xếp một chương trình bảo hiểm tổng thể gồm: Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt; Bảo hiểm công trình dân dụng hoàn thành; Bảo hiểm trách nhiệm công cộng; Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh tương tự như các chương trình bảo hiểm vận hành của các nhà máy, tài sản công nghiệp khác trên thị trường bảo hiểm.

2. Những yêu cầu cơ bản về chương trình bảo hiểm:

Bảo hiểm tài sản trong quá trình vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na thời hạn 12 tháng (được gia hạn 24 tháng, mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng, tổng thời gian mua bảo hiểm của gói thầu là 3 năm) với các nội dung, chương trình bảo hiểm cơ bản như sau:

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
-	NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM	i) Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đầu tư dự án thủy điện Hòa Na (Giá trị thụ hưởng cho tổn thất vật chất): Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngân hàng phát triển Nghệ An; ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội; ngân hàng TMCP Quân đội; ngân hàng TMCP Đại chúng; ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Hà Nội. ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na. iii) Bên thứ 3 theo đúng quyền và lợi ích tương ứng đối với phạm vi bảo hiểm trách nhiệm công cộng.
-	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG	Sản xuất, quản lý vận hành và kinh doanh điện.
-	ĐỊA ĐIỂM	Xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
-	THỜI HẠN BẢO HIỂM	12 tháng, được gia hạn 24 tháng, mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
-	GIỚI HẠN LÃNH THỔ/ QUYỀN TÀI SẢN	Việt Nam
I	BẢO HIỂM TỔN THẤT VẬT CHẤT	
I.1	BẢO HIỂM CHÁY, NỔ VÀ CÁC RỦI RO ĐẶC BIỆT	
1	LOẠI HÌNH BẢO HIỂM	Bảo hiểm tài sản
2	PHẠM VI BẢO HIỂM	<p>Bồi thường cho các tổn thất hoặc thiệt hại vật chất bất ngờ trực tiếp đối với tài sản được bảo hiểm (bao gồm cả rủi ro đổ vỡ máy móc, thiên tai, cháy nổ) gây ra bởi (bao gồm nhưng không giới hạn):</p> <p>A. Cháy, sét đánh, nổ. B. Nổ C. Máy bay và các phương tiện hàng không khác hoặc các thiết bị trên các phương tiện đó rơi vào D. Nổi loạn, bạo động dân sự, đình công, bết xường hoặc hành động của những người tham gia các cuộc gây rối lao động hay những người có ác ý không mang tính chất chính trị. E. Động đất F. Lửa ngầm dưới đất G. Giông bão, lũ lụt H. Vỡ hay tràn nước từ các bể chứa, thiết bị chứa nước hay đường ống dẫn I. Xe cộ hay súc vật không thuộc quyền sở hữu hay kiểm soát của Người được bảo hiểm hay của người làm thuê cho họ đâm vào J. Nước chảy hay rò rỉ từ thiết bị tự động lắp sẵn.</p> <p><i>(Chi tiết theo quy tắc bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt thông dụng trên thị trường, yêu cầu bao gồm cả Cháy nổ bắt buộc ban hành kèm theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính phủ).</i></p>
3	MẪU ĐƠN BẢO HIỂM	Mẫu đơn Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt yêu cầu tương đương theo các mẫu đơn và quy tắc trên thị trường bảo hiểm
4	SỐ TIỀN BẢO HIỂM	498.549.940.076 đồng (Bốn trăm chín mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, không trăm bảy mươi sáu đồng). <i>(Chi tiết giá trị bảo hiểm theo phần III)</i>
5	MỨC MIỄN THƯỜNG	Mức miễn thường tối đa (không được vượt quá giá trị quy định dưới đây) quy định như sau: - Đối với tài sản cố định: 5% số tiền tổn thất nhưng không thấp hơn 150.000.000 VNĐ/mỗi và mọi vụ tổn

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
		<p>thất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với tài sản vật tư dự phòng thay thế: 30.000.000 VNĐ/mỗi và mọi vụ tổn thất. - Trường hợp tài sản cố định có giá trị ≤300 triệu đồng thì mức miễn thường là 5% giá trị tổn thất.
6	ĐIỀU KHOẢN MỞ RỘNG	<p>*) Điều khoản mở rộng cơ bản của Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Áp dụng Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính phủ thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc. b) Điều khoản mở rộng chung: <ul style="list-style-type: none"> 1. Điều khoản tự động gia hạn thời hạn bảo hiểm 30 ngày với phí bảo hiểm bổ sung theo ngày. 2. Điều khoản tự động khôi phục số tiền bảo hiểm với phí bổ sung. 3. Điều khoản chỉ định nhà giám định tổn thất. 4. Điều khoản dưới giá trị (80%). 5. Điều khoản vi phạm điều kiện. 6. Điều khoản vi phạm cam kết. 7. Điều khoản chi phí chuẩn bị hồ sơ khiếu nại (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>) 8. Điều khoản chi phí lắp đặt lại (<i>Giới hạn: 25.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>) 9. Điều khoản chi phí bảo vệ tạm thời (<i>Giới hạn: 25.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>) 10. Điều khoản chuyển đổi tiền tệ. 11. Điều khoản Sai sót và Nhầm lẫn. 12. Điều khoản lắp đặt điện 4B. 13. Điều khoản chi phí ngăn ngừa và hạn chế tổn thất (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>) 14. Điều khoản chi phí chữa cháy (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>). 15. Điều khoản chi phí đội cứu hỏa (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>).

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
		<p>16. Điều khoản Nhiệt và Năng lượng.</p> <p>17. Điều khoản Thông báo tổn thất (30 ngày).</p> <p>18. Điều khoản các công việc sửa chữa nhỏ (<i>Giới hạn: 25.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>)</p> <p>19. Điều khoản đồ vỡ máy móc và nổ nồi hơi (<i>Giới hạn: 60.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>).</p> <p>20. Điều khoản không mất hiệu lực.</p> <p>21. Điều khoản chi phí chuyên gia (<i>Giới hạn: 25.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>).</p> <p>22. Điều khoản tạm ứng bồi thường (55%).</p> <p>23. Điều khoản bổ sung tài sản (<i>Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm, thông báo 60 ngày</i>)</p> <p>24. Điều khoản chính quyền địa phương.</p> <p>25. Điều khoản dọn dẹp hiện trường (<i>Giới hạn: 25.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>)</p> <p>26. Điều khoản đình công, gây rối và bạo loạn dân sự (<i>Giới hạn: 60.000.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất</i>)</p> <p>27. Điều khoản tổ tụng và hạn chế tổn thất (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>).</p> <p>28. Điều khoản sửa chữa tạm thời (<i>Giới hạn: 20.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>).</p> <p>29. Điều khoản điều chỉnh thời gian (72 giờ).</p> <p>30. Điều khoản bảo hiểm cho đường dây truyền tải điện do NĐBH sở hữu và chịu trách nhiệm nhưng không vượt quá 150m.</p> <p>31. Điều khoản Dọn dẹp hiện trường do sụt lún (<i>Giới hạn: 25.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>)</p> <p>32. Điều khoản không hủy bỏ.</p> <p>33. Nhà bảo hiểm có thể đề xuất sửa đổi các điều khoản trên hoặc bổ sung các điều khoản khác nhưng phải đảm bảo có lợi cho chủ đầu tư.</p>
L.2		BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HOÀN THÀNH

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
1	LOẠI HÌNH BẢO HIỂM	Bảo hiểm tài sản
2	PHẠM VI BẢO HIỂM	<p>Bảo hiểm cho các tổn thất hoặc thiệt hại vật chất bất ngờ trực tiếp đối với tài sản được bảo hiểm được kê khai trong Danh mục đính kèm gây ra bởi (bao gồm nhưng không giới hạn):</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Cháy, sét, nổ va chạm của xe cộ trên đất liền hay các phương tiện dưới nước; b. Va chạm của máy bay hoặc các phương tiện hàng không khác hoặc các thiết bị trên các phương tiện đó rơi vào; c. Động đất, núi lửa, sóng thần; d. Bão (<i>sự di chuyển của gió với tốc độ từ cấp 8 trở lên theo thang độ Beaufort</i>); e. Lũ lụt, tác động của sóng hay nước. f. Đất sụt, đất lở, đá lở hay những di chuyển khác của đất; g. Sương giá, tuyết lở, băng. h. Hành động phá hoại của từng cá nhân riêng rẽ hành động phá hoại vô ý thức của các cá nhân riêng rẽ <p>(Chi tiết theo quy tắc bảo hiểm công trình xây dựng hoàn thành thông dụng trên thị trường)</p>
3	MẪU ĐƠN BẢO HIỂM	Áp dụng nội dung tương đương mẫu đơn của Munich Re's Comprehensive Machinery Insurance (bảo hiểm mọi rủi ro trong công nghiệp (IAR)) hoặc Mẫu đơn của ABI – Hiệp hội các nhà bảo hiểm Anh quốc.
4	SỐ TIỀN BẢO HIỂM	1.297.624.842.088 đồng (<i>Một nghìn hai trăm chín mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi hai nghìn, không trăm tám mươi tám đồng - Chi tiết giá trị bảo hiểm theo phần III</i>)
5	MỨC MIỄN THƯỜNG	<p>Mức miễn thường tối đa (không được vượt quá giá trị quy định dưới đây) quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rủi ro thiên tai và đường hầm dẫn nước: 5% số tiền tổn thất nhưng không thấp hơn 250.000.000 VNĐ/mỗi và mọi vụ tổn thất. - Rủi ro khác: 5% số tiền tổn thất nhưng không thấp hơn 150.000.000 VNĐ/mỗi và mọi vụ tổn thất. - Trường hợp tài sản cố định có giá trị ≤ 300 triệu đồng thì mức miễn thường là 5% giá trị tổn thất.
6	ĐIỀU KHOẢN MỞ RỘNG	Điều khoản mở rộng cơ bản của Bảo hiểm các hạng mục công trình xây dựng dân dụng hoàn thành:

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
		<ol style="list-style-type: none"> 1. Điều khoản tự động gia hạn thời hạn bảo hiểm 30 ngày với phí bổ sung theo số ngày gia hạn. 2. Điều khoản tự động khôi phục Số tiền bảo hiểm với phí bổ sung. 3. Điều khoản chỉ định nhà giám định tổn thất. 4. Điều khoản chi phí chuẩn bị hồ sơ khiếu nại (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm.</i> 5. Điều khoản chi phí chữa cháy (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm.</i> 6. Điều khoản chi phí đội cứu hỏa (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm.</i> 7. Điều khoản thỏa thuận về công nghệ thông tin. 8. Điều khoản Thông báo tổn thất (30 ngày). 9. Điều khoản chi phí chuyên gia (<i>Giới hạn: 25.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm.</i> 10. Điều khoản tạm ứng bồi thường (55%). 11. Điều khoản dọn dẹp hiện trường (<i>Giới hạn: 25.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm.</i> 12. Điều khoản đình công, gây rối và bạo loạn dân sự (<i>Giới hạn: 60.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất.</i> 13. Điều khoản tố tụng và hạn chế tổn thất (<i>Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm.</i> 14. Điều khoản sửa chữa tạm thời (<i>Giới hạn: 20.000.000.000 VNĐ mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm.</i> 15. Điều khoản điều chỉnh thời gian (72 giờ) 16. Điều khoản đối với đường dây truyền tải điện do Người được bảo hiểm sở hữu hoặc chịu trách nhiệm không vượt quá 2km/mỗi vụ tổn thất và tối đa là 10km cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm. 17. Điều khoản không hủy bỏ. 18. Nhà bảo hiểm có thể đề xuất sửa đổi các điều khoản trên hoặc bổ sung các điều khoản khác nhưng phải đảm bảo có lợi cho chủ đầu tư.

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
II	BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM CÔNG CỘNG	
1	LOẠI HÌNH	Bảo hiểm trách nhiệm công cộng
2	CƠ SỞ BỒI THƯỜNG	Trên cơ sở sự cố phát sinh trong thời hạn bảo hiểm đối với trách nhiệm công cộng.
3	MẪU ĐƠN	Mẫu đơn Bảo hiểm trách nhiệm công cộng hiện hành.
4	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	Người bảo hiểm thay mặt cho Người được bảo hiểm chi trả tất cả những khoản chi phí pháp lý mà Người được bảo hiểm có nghĩa vụ thực hiện để thanh toán cho những thiệt hại về thương tật về người và tài sản do sự sơ suất trong hoạt động kinh doanh của Người được bảo hiểm gây ra.
5	HẠN MỨC TRÁCH NHIỆM	10.000.000.000 đồng (<i>Mười tỷ đồng</i>) mỗi sự cố liên quan đến trách nhiệm công cộng
6	MỨC MIỄN THƯỜNG	Mức miễn thường tối đa (không được vượt quá giá trị quy định dưới đây) quy định như sau: - 7.000.000 VNĐ/vụ tổn thất (<i>chỉ áp dụng đối với tài sản</i>), đối với người không có miễn thường.
7	CÁC ĐIỀU KHOẢN MỞ RỘNG	<ol style="list-style-type: none"> 1. Điều khoản trách nhiệm bãi đỗ xe. 2. Điều khoản các phương tiện thiết bị cấp cứu (<i>Giới hạn tối thiểu: 100.000.000 VNĐ/ người và 3.000.000.000VNĐ cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm</i>) 3. Điều khoản bốc dỡ hàng hóa. 4. Điều khoản các biển hiệu quảng cáo và đèn neon. 5. Điều khoản trách nhiệm ô nhiễm bất ngờ và không lường trước được. 6. Tự động gia hạn bảo hiểm 30 ngày với phụ phí theo tỷ lệ. 7. Điều khoản bảo hiểm trách nhiệm chéo. 8. Điều khoản loại trừ Amiăng và silic dioxyt. 9. Điều khoản loại trừ hoạt động/sản phẩm đã hoàn chỉnh. 10. Điều khoản loại trừ Tổn thất hậu quả hoặc mất quyền sử dụng 11. Điều khoản loại trừ Trách nhiệm nghề nghiệp. 12. Tài sản thuộc quyền coi sóc, trông nom và kiểm soát của Người được bảo hiểm. 13. Điều khoản không hủy bỏ. 14. Nhà bảo hiểm có thể đề xuất sửa đổi các điều khoản trên hoặc bổ sung các điều khoản khác nhưng phải đảm bảo có lợi cho chủ đầu tư.

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
	GIỚI HẠN LÃNH THỔ	Việt Nam
III	BẢO HIỂM GIÁN ĐOẠN KINH DOANH	
1	SỐ TIỀN BẢO HIỂM	<p>Giá trị bảo hiểm gián đoạn kinh doanh cho 12 tháng: 212.457.312.847 đồng (Hai trăm mười hai tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm mười hai nghìn, tám trăm bốn mươi bảy đồng).</p> <p>Giá trị bảo hiểm kinh doanh theo lợi nhuận gộp tính toán tại kế hoạch SXKD năm 2021</p>
2	PHẠM VI BẢO HIỂM	<p>Bảo hiểm cho các chi phí và thiệt hại tài chính do sụt giảm lợi nhuận của người mua bảo hiểm do gián đoạn kinh doanh của Người được bảo hiểm gây ra bởi tổn thất hoặc thiệt hại vật chất đối với tài sản được bảo hiểm tại phần I – Tổn thất vật chất.</p>
3	ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG	<ol style="list-style-type: none"> 1. Điều khoản tự động gia hạn thời hạn bảo hiểm 30 ngày với phí bổ sung theo số ngày gia hạn. 2. Điều khoản tự động khôi phục số tiền bảo hiểm với phí bổ sung. 3. Điều khoản do bệnh truyền nhiễm, án mạng, tự tử tại cơ sở được bảo hiểm loại trừ SARS, HIV (Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời gian bảo hiểm; Mức khấu trừ: 5 ngày mỗi và mọi vụ tổn thất). 4. Điều khoản dịch vụ chuyên gia (Giới hạn: 15.000.000.000 VNĐ mỗi vụ và là tổng cho toàn bộ thời gian bảo hiểm). 5. Chi phí kiểm toán, kế toán (Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời gian bảo hiểm). 6. Tổn thất hậu quả do hỏng hệ thống xử lý dữ liệu điện tử 7. Điều khoản gián đoạn trầm trọng 8. Điều khoản về cản trở việc tiếp cận cơ sở được bảo hiểm (Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ và là tổng cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 9. Chi phí hoạt động tăng thêm (Giới hạn: 15.000.000.000 VNĐ mỗi vụ và là tổng cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 10. Điều khoản phụ thuộc (Giới hạn: 15.000.000.000 VNĐ mỗi vụ và là tổng cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).

TT	NỘI DUNG	CHI TIẾT
		11. Tồn thất lợi nhuận máy móc 12. Tiến hành kinh doanh ngoài cơ sở được bảo hiểm <i>(Giới hạn: 15.000.000.000 VNĐ mỗi vụ và là tổng cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).</i> 13. Điều khoản tài sản cách xa cơ sở được bảo hiểm <i>(Giới hạn: 15.000.000.000 VNĐ mỗi vụ và là tổng cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).</i> 14. Điều khoản tiện ích công cộng <i>(Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ và là tổng cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).</i> 15. Chi phí bổ sung thêm nữa <i>(Giới hạn: 10.000.000.000 VNĐ mỗi vụ và là tổng cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).</i> 16. Điều khoản hợp tác khiếu nại NMA 2737. 17. Điều khoản không hủy bỏ. 18. Nhà bảo hiểm có thể đề xuất sửa đổi các điều khoản trên hoặc bổ sung các điều khoản khác nhưng phải đảm bảo có lợi cho chủ đầu tư.
4	Mức miễn thường:	Mức miễn thường tối đa quy định như sau: - Thời gian chờ tối đa 14 ngày liên tục, bao gồm cả các ngày nghỉ lễ, tết và thứ 7 chủ nhật.
IV	CÁC ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CHUNG CỦA CÁC LOẠI HÌNH BẢO HIỂM	
		1. Điều khoản loại trừ cấm vận thương mại. 2. Điều khoản từ bỏ thế quyền. 3. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến. 4. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị. 5. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân. 6. Điều khoản loại trừ khủng bố NMA 2921. 7. Nhà bảo hiểm có thể đề xuất sửa đổi các điều khoản trên hoặc bổ sung các điều khoản khác nhưng phải đảm bảo có lợi cho chủ đầu tư.

**PHẦN 3: CHI TIẾT CÁC HẠNG MỤC THAM GIA BẢO HIỂM TÀI SẢN NHÀ
MÁY THUỶ ĐIỆN HỮA NA THỜI HIỆU 2021--2022 (ĐƯỢC GIA HẠN 24
THÁNG, MỖI LẦN GIA HẠN KHÔNG QUÁ 12 THÁNG)**

STT	Các hạng mục mua bảo hiểm	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị tài sản nguyên giá (trước thuế) (đ)	Thời gian tính khấu hao (năm)	Số năm khấu hao (năm)	Giá trị khấu hao còn lại mua bảo hiểm (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)/(6)*(6-7)
P.1	BẢO HIỂM TỒN THẤT VẬT CHẤT			3.070.333.854.727			1.786.588.150.209
A	HẠNG MỤC THAM GIA BẢO HIỂM CHÁY NỔ VÀ CÁC RỦI RO ĐẶC BIỆT			1.118.760.809.071			498.549.940.076
I	Phần thiết bị của dự án			1.088.122.720.354			471.519.845.487
I.1	Phần mua sắm thiết bị cơ điện			713.310.380.975			309.101.165.089
1	Turbine, Governor and accessories (tua bin điều tốc và các phụ kiện)	toàn bộ	1	180.973.132.239	15	8,5	78.421.690.637
2	Generator and Excitation (máy phát điện và kích từ)	toàn bộ	1	256.625.983.521	15	8,5	111.204.592.859
3	Main Power Transformer (Máy biến áp chính)	toàn bộ	1	52.066.749.336	15	8,5	22.562.258.046
4	220kV GIS (SF6) Equipment (Thiết bị GIS (SF6) 220kV)	toàn bộ	1	53.023.193.782	15	8,5	22.976.717.305
5	Control, Supervision and Protection Equipment (Hệ thống thiết bị bảo vệ, giám sát, đo lường)	toàn bộ	1	33.537.210.504	15	8,5	14.532.791.219
6	Generator Voltage Equipment (Thiết bị điện áp máy phát)	toàn bộ	1	27.236.069.961	15	8,5	11.802.296.983
7	Communication System (Hệ thống truyền thông)	toàn bộ	1	11.602.790.706	15	8,5	5.027.875.973
8	Lighting System and Small Power System (Hệ thống chiếu sáng và sự cố)	toàn bộ	1	2.149.316.053	15	8,5	931.370.290
9	Fire Alarm and Fighting System (Hệ thống báo cháy báo khói)	toàn bộ	1	7.910.433.986	15	8,5	3.427.854.727
10	Air-conditioning and Ventilating System (Hệ thống thông gió)	toàn bộ	1	3.421.323.506	15	8,5	1.482.573.519
11	Plant Auxiliary Mechanical Equipment (Hệ thống thiết bị phụ nhà máy)	toàn bộ	1	29.676.550.393	15	8,5	12.859.838.504
12	Diesel Generator (Máy phát Diezen)	toàn bộ	1	5.077.596.349	15	8,5	2.200.291.751
13	Auxiliary Power Supply System (HT điện tự dùng)	toàn bộ	1	18.808.035.186	15	8,5	8.150.148.581
14	Earthing and Lightning Equipment (Thiết bị nối đất và thiết bị chống sét)	toàn bộ	1	1.452.198.357	15	8,5	629.285.955

15	Cables, Wiring and Cable trays (Cáp, dây và máng cáp)	toàn bộ	1	16.716.902.640	15	8,5	7.243.991.144
16	Các chi phí khác liên quan đến thiết bị cơ điện Nhà máy (thuế CIT, thủ tục hải quan, giám định, dịch vụ kỹ thuật)	toàn bộ	1	13.032.894.455	15	8,5	5.647.587.597
I,2	Cầu trục gian máy	bộ	1	31.689.714.354	15	8,5	13.732.209.553
I,3	Thiết bị quan trắc	toàn bộ	1	7.902.633.890	15	8,5	3.424.474.686
I.4	Gia công chế tạo thiết bị cơ khí thủy công			170.555.751.249			73.907.492.208
1	Thiết bị cửa nhận nước	toàn bộ	1	48.572.553.283	15	8,5	21.048.106.423
2	Thiết bị đập tràn	toàn bộ	1	66.167.056.081	15	8,5	28.672.390.968
3	Thiết bị đường ống áp lực	toàn bộ	1	47.005.195.186	15	8,5	20.368.917.914
4	Thiết bị hạ lưu	toàn bộ	1	8.810.946.699	15	8,5	3.818.076.903
I.5	Lắp đặt và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị	toàn bộ	1	164.664.239.886			71.354.503.951
1	Xả vận hành (gồm cả đường ống xả môi trường)	Hệ thống	1	20.685.509.735	15	8,5	8.963.720.885
2	Cửa nhận nước	Hệ thống	1	10.578.099.108	15	8,5	4.583.842.947
3	Đường ống áp lực	Hệ thống	1	32.808.973.613	15	8,5	14.217.221.899
4	Thiết bị nhà máy thủy điện	Hệ thống	1	81.230.650.308	15	8,5	35.199.948.467
5	Thiết bị quan trắc	toàn bộ	1	1.754.808.939	15	8,5	760.417.207
6	Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị nhà máy	toàn bộ	1	17.606.198.184	15	8,5	7.629.352.546
II	Các thiết bị khác			30.638.088.717			27.030.094.589
1	Máy phát điện 150kVA	Cái	1	852.600.000	15	8,5	369.460.000
2	Đường dây và TBA 35kV phục vụ hệ thống tự dùng Nhà máy	tuyến	1	5.514.448.461	15	8,5	2.389.594.333
3	Thiết bị dự phòng kho vật tư (theo nguyên giá vật tư tồn kho tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020)	toàn bộ	1	24.271.040.256			24.271.040.256
B	HẠNG MỤC THAM GIA BẢO HIỂM THEO CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG HOÀN THÀNH			1.967.321.729.315			1.297.624.842.088
I	Các hạng mục công trình chính						
1	Đập dâng (cả đảo và gia cố vai trái, vai phải)	Cái	1	518.188.589.385	25	8,5	342.004.468.994
2	Đập tràn và cầu qua tràn	Cái	1	325.764.610.279	25	8,5	215.004.642.784
3	Đập phụ	Cái	1	42.579.911.135	25	8,5	28.102.741.349
4	Cửa lấy nước và cầu công tác	Cái	1	74.165.301.451	25	8,5	48.949.098.958
5	Hầm dẫn nước	Cái	1	560.940.147.746	25	8,5	370.220.497.513
6	Tháp điều áp	Cái	1	159.560.944.806	25	8,5	105.310.223.572

7	Nhà máy thủy điện và kênh xả (gồm cả chi phí hoàn thiện Nhà máy)	Cái	1	235.826.722.321	25	8,5	155.645.636.732
II	Đường vận hành						
1	Đường VH1	tuyến	1	7.076.194.598	25	8,5	4.670.288.435
2	Đường VH2	tuyến	1	1.796.829.730	25	8,5	1.185.907.622
3	Đường VH3	tuyến	1	13.587.528.574	25	8,5	8.967.768.859
4	Đường VH4	tuyến	1	2.340.621.228	25	8,5	1.544.810.010
5	Đường VH5	tuyến	1	8.864.989.298	25	8,5	5.850.892.937
6	Đường VH6	tuyến	1	880.655.106	25	8,5	581.232.370
III	Nhà cửa, vật kiến trúc						
III.1	Khu cư xá số 2						
1	Nhà ở cán bộ, công nhân viên khu cư xá số 2 (Nhà ở 12 gian)		1	2.771.301.491	6	2,3	1.545.902.371
2	Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên khu cư xá số 2 (Nhà ở 6 gian)		1	1.495.757.254	6	2,3	834.408.065
3	Nhà để xe khu cư xá số 2		1	209.013.185	6	2,3	116.600.804
4	Đường nội bộ + mương thoát nước		1	356.657.387	6	2,3	198.489.739
5	Hệ thống cấp điện khu nhà làm việc và nhà ở khu cư xá số 2		1	435.278.412	6	2,3	242.141.820
6	Sân thể thao + bồn hoa		1	171.549.543	6	2,3	95.179.221
7	Cổng + hàng rào		1	277.775.687	6	2,3	154.636.458
III.2	Khu cư xá số 1						
1	HT đường nội bộ, rãnh thoát nước và chiếu sáng khu cư xá số 1		1	762.497.245	5	1,9	442.409.417
2	Nhà ở khu cư xá số 1		1	3.774.020.899	6	1,9	2.477.409.895
3	Cổng, hàng rào khu nhà làm việc và nhà ở khu cư xá số 1		1	536.565.955	5	1,9	312.856.317
4	Nhà làm việc		1	2.884.857.381	6	2,1	1.819.502.768
5	Nhà ăn giữa ca		1	1.429.490.816	6	2,1	892.824.716
6	Nhà để xe tại khu nhà làm việc và nhà ở CBCNV (khu cư xá số 1)		1	322.219.317	6	1,4	231.815.992
7	Nhà bảo vệ tại khu nhà làm việc và nhà ở CBCNV (khu cư xá số 1)		1	159.410.461	6	1,4	114.877.353
8	Bể chứa nước sạch tại khu nhà làm việc và nhà ở CBCNV (khu cư xá số 1)		1	162.288.626	5	1,4	107.577.019
P.2	BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM CÔNG CỘNG			10.000.000.000			10.000.000.000
P.3	BẢO HIỂM GIÁN ĐOẠN KINH DOANH			212.457.312.847			212.457.312.847
	TỔNG CỘNG			3.308.539.851.233			2.018.632.095.011